

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	19/03/2018
------------------	------------	------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Toru Yoshimura	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị
	kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh		31/12/2019	31/12/2018
			VND'000	VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		771,521,669	519,707,305
Tiền	110	7	517,226,745	262,171,897
Tiền	111		517,226,745	262,171,897
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,782,422	33,272,625
Phải thu khách hàng	131	8	35,389,941	28,741,447
Trả trước cho người bán	132		11,215,617	6,123,998
Phải thu ngắn hạn khác	136		285,817	516,133
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2,108,953)	(2,108,953)
Hàng tồn kho	140	9	207,482,930	223,853,255
Hàng tồn kho	141		207,897,813	224,153,307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(414,883)	(300,052)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,029,572	409,528
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,464,091	293,467
Thuế GTGT được khấu trừ	152		107,843	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		457,638	116,061
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		168,451,909	201,038,294
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,750,728	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216		1,750,728	1,750,728
Tài sản cố định	220		121,795,952	153,706,176
Tài sản cố định hữu hình	221	10	117,032,347	147,458,258
<i>Nguyên giá</i>	222		423,720,832	558,260,814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(306,688,485)	(410,802,556)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	76,131	115,852
<i>Nguyên giá</i>	225		198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(122,472)	(82,751)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4,687,474	6,132,066
<i>Nguyên giá</i>	228		14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9,395,101)	(7,950,509)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		44,905,229	45,581,390
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28,814,736	27,373,773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	16,090,493	18,207,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		939,973,578	720,745,599
(270=100+200)				

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	211,619,518	216,066,835
Nợ ngắn hạn	310	207,384,516	210,971,535
Phải trả người bán	311 16	87,099,271	89,092,470
Người mua trả tiền trước	312	10,639,429	5,555,632
Thuế phải nộp Nhà nước	313 17	27,056,989	17,847,180
Phải trả người lao động	314	7,522,841	8,161,198
Chi phí phải trả	315 18	74,042,038	89,306,325
Phải trả ngắn hạn khác	319 19	1,023,948	1,008,730
Vay ngắn hạn	320 20(a)	-	-
Nợ dài hạn	330	4,235,002	5,095,300
Vay thuê tài chính dài hạn	338 20(b)	98,110	136,581
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341 21	598,164	1,432,672
Dự phòng phải trả dài hạn	342 22	3,538,728	3,526,047
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	728,354,060	504,678,764
Vốn chủ sở hữu	410 23	728,354,060	504,678,764
Vốn cổ phần	411 24	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 25	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(289,405,175)	(513,141,273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(513,141,275)	(693,306,137)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	223,736,100	180,164,864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	3,814,895	3,875,697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		939,973,578	720,745,599

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q4-2019 VND'000	Q4-2018 VND'000	LK2019Q4 VND'000	LK2018Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	525,496,921	512,973,160	1,796,760,938	1,719,312,753
Các khoản giảm trừ	02	27	59,789,183	59,059,338	162,022,816	141,768,023
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	465,707,738	453,913,822	1,634,738,122	1,577,544,730
Giá vốn hàng bán	11	28	287,259,034	286,132,678	951,411,846	953,603,017
Lợi nhuận gộp	20		178,448,704	167,781,144	683,326,276	623,941,713
Doanh thu tài chính	21	29	2,461,987	7,628,314	3,085,328	8,463,045
Chi phí tài chính	22	30	2,155,745	8,480,547	2,587,844	11,814,144
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,251</i>	<i>328,383</i>	<i>29,404</i>	<i>2,444,401</i>
Chi phí bán hàng	24	31	95,657,550	110,975,912	343,704,731	369,829,630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	8,587,926	10,057,261	35,997,159	35,194,613
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		74,509,470	45,895,738	304,121,870	215,566,371
Thu nhập khác	31	33	(520,174)	780,400	1,788,204	4,073,716
Chi phí khác	32	34	8,297,329	2,441,147	15,738,116	10,837,235
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(8,817,503)	(1,660,747)	(13,949,912)	(6,763,519)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		65,691,967	44,234,991	290,171,958	208,802,852
CP thuế TNDN hiện hành	51	36	26,737,163	16,501,077	65,214,044	47,749,243
CP thuế TNDN hoãn lại	52	36	(5,409,481)	(8,374,619)	1,282,616	(19,042,125)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		44,364,285	36,108,533	223,675,298	180,095,734
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(12,628)	(19,097)	(60,802)	(69,130)
Chủ sở hữu của Công ty	62		44,376,913	36,127,630	223,736,100	180,164,864
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	37	509	415	2,568	2,068

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		31/12/2019	LK2018Q4
	Mã số	VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	290,171,956	208,802,852
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28,958,182	31,417,977
Các khoản dự phòng	03	2,279,187	1,846,611
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	(11,976)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5,258,705	(909,710)
Chi phí lãi vay	06	29,404	2,444,401
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	326,697,434	243,590,155
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11,959,217)	(4,694,674)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,405,283	(40,353,410)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12,474,493)	25,587,414
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,611,587)	1,139,312
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2,614,003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56,657,438)	(44,692,971)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	257,399,982	177,961,823
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,198,040)	(2,801,297)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	210,364
Tiền thu lãi tiền gửi	27	891,377	699,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,306,663)	(1,891,587)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(181,880,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(38,471)	(32,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38,471)	(181,912,622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	255,054,848	(5,842,386)
Tiền đầu kỳ	60	262,171,897	268,014,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	517,226,745	262,171,897

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đơn vị báo cáo. **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đông lạnh, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 631 nhân viên (31/12/2018: 635 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(h) Tài sản cố định vô hình *Phần mềm vi tính.*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7 Tiền	31/12/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	275,715	84,230
Tiền gửi ngân hàng	516,951,030	262,087,667
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>517,226,745</u>	<u>262,171,897</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2,804,313	3,898,136
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7,976,751	5,572,328
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4,789,915	3,202,498
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	6,661,661	4,806,694
Các khách hàng khác	13,157,301	11,261,791
	<u>35,389,941</u>	<u>28,741,447</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	35,389,941	28,741,447
	<u>35,389,941</u>	<u>28,741,447</u>

9 Hàng tồn kho

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	9,719,234	-	26,965	-
Nguyên vật liệu	49,850,128	(64,631)	61,008,990	-
Công cụ, dụng cụ	4,560,503	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Sản phẩm dở dang	7,847,627	-	4,284,841	-
Thành phẩm	135,920,321	(53,433)	153,364,918	(3,233)
	<u>207,897,813</u>	<u>(414,883)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	300,052	314,737
Tăng dự phòng trong năm	1,965,042	1,205,406
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,850,211)	(1,220,091)
Số dư cuối năm	<u>414,883</u>	<u>300,052</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Tăng trong năm	-	2,934,441	-	263,599	3,198,040
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	(137,332,968)	(405,054)	-	(137,738,022)
Số dư cuối năm	117,748,737	287,077,034	6,826,154	12,068,907	423,720,832
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,820	410,802,556
Khấu hao trong năm	3,983,315	21,556,685	252,848	1,681,021	27,473,869
Thanh lý (*)	-	(131,182,886)	(405,054)	-	(131,587,940)
Số dư cuối năm	47,936,391	244,546,220	5,767,033	8,438,841	306,688,485
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,488	147,458,258
Số dư cuối năm	69,812,346	42,530,814	1,059,121	3,630,066	117,032,347

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 45,758 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 66,418 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5,590 triệu VND (31/12/2018: 16,648 triệu VND).

11 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	82,751	82,751
Khấu hao trong năm	39,721	39,721
Số dư cuối năm	122,472	122,472
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	115,852	115,852
Số dư cuối năm	76,131	76,131

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	7,950,509	7,950,509
Khấu hao trong năm	1,444,592	1,444,592
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>9,395,101</u>	<u>9,395,101</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,132,066	6,132,066
Số dư cuối năm	<u>4,687,474</u>	<u>4,687,474</u>

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	24,184,014	64,844	3,124,915	-	-	27,373,773
Tăng trong kỳ	-	4,085,901	390,600	-	-	4,476,501
Phân bổ trong kỳ	(694,999)	(690,928)	(1,649,612)	-	-	(3,035,539)
Số dư cuối kỳ	<u>23,489,015</u>	<u>3,459,817</u>	<u>1,865,903</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28,814,735</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2019	31/12/2018
(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		VND'000	VND'000
	Thuế suất		
Các khoản trích trước chi phí	20%	14,695,709	17,746,047
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	401,560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	82,977	60,010
Dự phòng trợ cấp nghỉ việc	20%	687,316	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	20%	222,931	-
		<u>16,090,493</u>	<u>18,207,617</u>
(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận			
Tài sản cố định	20%	598,164	1,432,672
		<u>598,164</u>	<u>1,432,672</u>

16 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	13,976,584	13,976,584	24,211,934	24,211,934
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	20,689,633	20,689,633	17,898,147	17,898,147
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	2,543,270	2,543,270	5,060,822	5,060,822
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	11,319,447	11,319,447	10,367,798	10,367,798
Các nhà cung cấp khác	38,570,337	38,570,337	31,553,769	31,553,769
	<u>87,099,271</u>	<u>87,099,271</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	87,099,271	87,099,271	89,092,470	89,092,470
	<u>87,099,271</u>	<u>87,099,271</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	20,689,633	20,689,633	17,898,147	17,898,147
	20,689,633	20,689,633	17,898,147	17,898,147

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã cần trừ	Số đã nộp	31/12/2019
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,263,400	164,204,797	(95,058,012)	(68,574,589)	8,835,596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,352,359	65,214,044	-	(56,657,438)	16,908,965
Thuế thu nhập cá nhân	949,968	6,851,703	-	(6,998,868)	802,803
Thuế khác	281,453	792,718	-	(564,546)	509,625
	17,847,180	237,063,262	(95,058,012)	(132,795,441)	27,056,989

18 Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	26,134,413	33,256,071
Chi phí khuyến mại	26,364,770	35,722,939
Chi phí vận chuyển	6,375,434	1,331,112
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	2,985,832	-
Chi phí khác	12,181,590	18,996,203
	74,042,038	89,306,325

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19	Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	244,354	201,817
	Cổ tức phải trả	505,391	505,391
	Phải trả khác	274,203	301,522
		<u>1,023,948</u>	<u>1,008,730</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20 **Vay**
a) Vay ngắn hạn

31/12/2018		Biến động trong năm			31/12/2019	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
				tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000		
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/12/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	-
			<u>-</u>	<u>-</u>

b) Vay và nợ dài hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	98,110	136,581
	<u>98,110</u>	<u>136,581</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	98,110	136,581
				98,110	136,581

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	16,554	48,728
Trong vòng hai đến năm năm	54,401	5,020	49,382
	119,683	21,573	98,110

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tax rate	31/12/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tài sản cố định	20%	598,164	1,432,672
		598,164	1,432,672

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22	Dự phòng dài hạn		Dự phòng trợ cấp thôi việc		Dự phòng trợ cấp thôi việc	
			31/12/2019		31/12/2018	
			VND'000		VND'000	
Biến động dự phòng trong năm như sau:						
Số dư đầu năm			3,526,047		3,576,439	
Dự phòng lập trong năm			314,145		540,054	
Dự phòng sử dụng trong năm			(301,464)		(590,446)	
Dự phòng hoàn nhập trong năm			-		-	
Số dư cuối năm			3,538,728		3,526,047	
			3,538,728		3,526,047	
23	Thay đổi vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
Số dư tại ngày 31/12/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(513,141,273)	3,875,697	504,678,764
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	223,736,100	(60,802)	223,675,298
Số dư tại ngày 31/12/2019	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(289,405,173)	3,814,895	728,354,062
	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(289,405,173)	3,814,895	728,354,062
24	Vốn cổ phần					
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:						
			31/12/2019		31/12/2018	
			Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành						
Cổ phiếu phổ thông			87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành						
Cổ phiếu phổ thông			87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ						
Cổ phiếu quỹ			8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

25 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	2,793,463	6,085,004
Trong vòng hai đến năm năm	6,813,902	9,170,109
	9,607,365	15,255,113

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

(b)	Ngoại tệ	31/12/2019		31/12/2018	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	31,605	730,068	60,133	1,392,302
	EUR	295	7,628	306	8,165
			737,696		1,400,467

27 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2019 VND'000	Q4-2018 VND'000	LK2019Q4 VND'000	LK2018Q4 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	453,632,724	447,364,464	1,526,506,783	1,467,375,905
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	71,477,266	65,397,747	269,220,149	251,100,246
■ Doanh thu bán phế liệu	386,931	210,949	1,034,006	836,602
	525,496,921	512,973,160	1,796,760,938	1,719,312,753
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	59,789,183	59,059,338	162,022,816	141,761,164
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	6,859
	59,789,183	59,059,338	162,022,816	141,768,023
Doanh thu thuần	465,707,738	453,913,822	1,634,738,122	1,577,544,730

28 Giá vốn hàng bán

	Q4-2019 VND'000	Q4-2018 VND'000	LK2019Q4 VND'000	LK2018Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	252,412,069	258,241,675	845,443,685	837,071,202
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	34,846,965	27,891,003	105,968,161	116,531,815
	287,259,034	286,132,678	951,411,846	953,603,017

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2019 VND'000	Q4-2018 VND'000	LK2019Q4 VND'000	LK2018Q4 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	301,167	315,412	891,377	699,346
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,160,820	7,312,902	2,193,951	7,763,699
	2,461,987	7,628,314	3,085,328	8,463,045

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

30	Chi phí tài chính	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí lãi vay	6,251	328,384	29,403	2,444,401
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	2,149,494	8,152,163	2,558,441	9,369,743
		2,155,745	8,480,547	2,587,844	11,814,144
31	Chi phí bán hàng	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	44,576,291	43,529,500	165,801,063	162,681,531
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	21,425,075	37,040,718	73,033,487	100,852,452
	Chi phí vận chuyển	21,101,447	21,028,994	75,463,451	75,374,238
	Chi phí thuê	2,961,166	2,619,488	10,324,991	9,723,778
	Chi phí khác	5,593,571	6,757,212	19,081,739	21,197,631
		95,657,550	110,975,912	343,704,731	369,829,630
32	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	3,792,404	3,158,915	13,664,798	12,744,170
	Chi phí tư vấn	844,800	688,211	3,301,297	3,143,972
	Chi phí thuê	972,380	801,125	3,852,342	3,481,041
	Chi phí khấu hao và phân bổ	846,427	904,549	3,491,829	3,478,174
	Chi phí dự phòng	9,513	641,205	296,083	641,205
	Chi phí khác	2,122,402	3,863,256	11,390,810	11,706,051
		8,587,926	10,057,261	35,997,159	35,194,613
33	Thu nhập khác	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	(980,454)	-	970,106	210,364
	Thu nhập khác	460,280	780,400	818,098	3,863,352
		(520,174)	780,400	1,788,204	4,073,716
34	Chi phí khác	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	3,949,842	2,407,550	11,057,617	8,641,789
	Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	3,423,792	-	3,423,792	-
	Tiền phạt thuế	-	-	-	-
	Chi phí khác	923,695	33,597	1,256,707	2,195,446
		8,297,329	2,441,147	15,738,116	10,837,235

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

35 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2019	Q4-2018	LK2019Q4	LK2018Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	156,127,375	184,048,391	618,365,342	689,063,247
Chi phí nhân công	57,746,612	60,862,225	216,301,155	214,535,717
Chi phí khấu hao	12,112,508	8,954,453	35,232,860	31,417,977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,171,576	128,817,937	465,698,451	456,639,902
Chi phí khác	7,376,771	4,154,662	25,292,719	28,141,198
	348,534,842	386,837,668	1,360,890,526	1,419,798,041

36 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	65,214,044	47,749,243
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	1,282,616	(19,042,125)
	1,282,616	(19,042,125)
Chi phí thuế thu nhập	66,496,660	28,707,118

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	289,057,304	208,802,852
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	57,811,461	41,760,570
Chi phí không được khấu trừ thuế	3,195,917	2,402,421
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	1,282,614	(15,455,873)
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	(1,363,916)	-
Lỗ tính thuế đã sử dụng	5,570,584	-
	66,496,660	28,707,118

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2019 và 2018: 20%)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/12/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>223,736,100</u>	<u>180,164,864</u>

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2019Q4	LK2018Q4
	VND'000	VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	5,896,570	5,650,277
Mua nguyên vật liệu	696,100	-
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	181,880,000
Chi phí lãi vay	-	2,408,388
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	258,849,030	217,563,476
Mua dịch vụ	2,171,170	2,492,720
Bán thành phẩm	30,970	15,685
Bán nguyên liệu	389,166	29,234

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con**Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Phí biệt phái nhân sự

4,473,120

4,387,680

Tiền lương

1,818,000

1,818,000

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Người duyệt

*(Đã ký)**(Đã ký và đóng dấu)*Nguyễn Hồng Phong
*Kế toán trưởng*Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc